

Số: 4899/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới tuyến vận tải
hành khách cố định liên tỉnh đường bộ đến năm 2020,
định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 2 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ (sau đây viết tắt là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm, mục tiêu

1. Quan điểm

- Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc phù hợp với Chiến lược Phát triển giao thông vận tải, Chiến lược phát

triển dịch vụ vận tải, Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam và các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan.

- Phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân giữa các vùng miền, địa phương trên cả nước, đảm bảo an toàn, thuận lợi và có chi phí hợp lý. Ưu tiên phát triển các tuyến ở những nơi chưa có các phương thức vận tải hành khách khác.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đảm bảo an toàn, chất lượng, hiệu quả khai thác của toàn mạng lưới vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc; tăng cường kết nối các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh với các phương thức vận tải hành khách khác.

- Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng giữa các đơn vị kinh doanh vận tải, hình thành thị trường vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh có tính cạnh tranh cao, lành mạnh và hiệu quả.

- Phát triển hợp lý, đồng bộ về cơ sở hạ tầng, luồng tuyến và phương tiện vận tải. Chú trọng nâng cao chất lượng mạng lưới đường bộ, phương tiện vận tải khách theo hướng đảm bảo an ninh, an toàn, hiện đại, chất lượng, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu chung

Hình thành mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ thống nhất và hợp lý trên phạm vi cả nước, đồng bộ với kết cấu hạ tầng, có quy mô phù hợp và đảm bảo kết nối với từng vùng, từng địa phương và kết nối với các phương thức vận tải hành khách khác, tạo thuận lợi đi lại cho người dân.

3. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến hết năm 2015

Hoàn chỉnh các điều kiện về hạ tầng bến xe đảm bảo duy trì hoạt động của các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đang khai thác theo đúng quy định. Bổ sung một số tuyến đi và đến bến xe mới hoặc có hành trình đi theo các tuyến đường bộ mới, đáp ứng nhu cầu đi lại khoảng 345 triệu lượt hành khách năm 2015.

b) Giai đoạn 2016-2020

Điều chỉnh, bổ sung các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đáp ứng nhu cầu đi lại tăng trưởng bình quân 7,34%/năm, đạt khoảng 529 triệu lượt hành khách năm 2020.

c) Giai đoạn 2021-2030

Điều chỉnh, bổ sung các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đáp ứng nhu cầu đi lại tăng trưởng bình quân 5,7%/năm, đạt khoảng 981 triệu lượt hành khách năm 2030.

II. Tiêu chí quy hoạch tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh

Tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh (sau đây viết tắt là tuyến) quy hoạch phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố và xếp loại phù hợp với cự ly tuyến theo quy định.
2. Có hệ thống đường bộ được công bố đưa vào khai thác trên toàn bộ hành trình.
3. Tuyến quy hoạch điều chỉnh, quy hoạch mới có cự ly vận chuyển không quá 2.000 km.
4. Có nhu cầu vận tải trên tuyến đủ lớn và ổn định, cụ thể có tần suất khai thác không thấp hơn:
 - 30 chuyến/tháng đối với tuyến có cự ly tuyến dưới 300 km (không áp dụng đối với các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ).
 - 15 chuyến/tháng đối với tuyến có cự ly tuyến từ 300 km đến dưới 1000 km.
 - 08 chuyến/tháng đối với tuyến có cự ly tuyến từ 1000 km đến 2000 km.

III. Quy hoạch định hướng phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc

1. Giai đoạn đến hết năm 2015

Quy hoạch tổng lưu lượng vận chuyển hành khách tuyến cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc năm 2015 đạt khoảng 20.000 chuyến/ngày (quy đổi bình quân chuyến xe 35 chỗ).

Trên cơ sở hiện trạng các tuyến đang hoạt động và đề xuất của các Sở Giao thông vận tải, căn cứ các tiêu chí quy hoạch tuyến tại mục II.1 và II.2, rà soát loại bỏ các tuyến không đáp ứng tiêu chí và bổ sung vào quy hoạch các tuyến mới đáp ứng được các tiêu chí.

2. Giai đoạn 2016-2020

Quy hoạch tổng lưu lượng vận chuyển hành khách tuyến cố định liên tỉnh toàn quốc đến năm 2020 đạt khoảng 28.000 chuyến/ngày (chi tiết lưu lượng vận chuyển giữa các tỉnh tại Phụ lục kèm theo).

Căn cứ nhu cầu thực tế tại các địa phương và các tiêu chí quy hoạch tuyến tại mục II, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đáp ứng đủ các tiêu chí.

3. Định hướng giai đoạn 2021-2030

Định hướng tổng lưu lượng vận chuyển hành khách tuyến cố định liên tỉnh toàn quốc đến năm 2030 đạt khoảng 48.000 chuyến/ngày.

IV. Các giải pháp triển khai thực hiện quy hoạch

1. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh: chuẩn hóa danh mục, mã số bến xe và nguyên tắc cấp mã số tuyến cố định liên tỉnh thống nhất trên phạm vi toàn quốc; liên tục rà soát, đánh giá và kịp thời điều chỉnh các bất cập trong các văn bản, cơ chế chính sách hiện hành để hoàn thiện theo hướng tạo lập thị trường vận tải cạnh tranh lành mạnh; củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về vận tải và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan từ trung ương đến địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, kết nối giữa các cơ quan quản lý, bến xe, đơn vị vận tải và hành khách.

2. Đẩy mạnh đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh: ưu tiên bố trí quỹ đất, đầu tư hệ thống bến xe, điểm đón, trả khách, trạm dừng, nghỉ,... để hỗ trợ người dân thuận tiện tiếp cận và tăng cường kết nối với các phương thức vận tải khác; ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo trì các tuyến đường bộ phục vụ vận tải hành khách liên tỉnh đến các tỉnh miền núi, địa hình khó khăn, các huyện vùng sâu, vùng xa.

3. Tăng cường, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh: xây dựng quy trình quản lý chất lượng dịch vụ, an ninh, an toàn giao thông đối với lĩnh vực vận tải hành khách cố định liên tỉnh áp dụng trên toàn quốc. Thực hiện đổi mới việc lựa chọn đơn vị tham gia khai thác vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh căn cứ vào chất lượng, quy mô đơn vị vận tải và lưu lượng vận tải trên tuyến; nghiên cứu ban hành quy định về xếp loại đơn vị kinh doanh vận tải và quy định phạm vi hoạt động đối với từng loại đơn vị để hạn chế và loại bỏ dần các đơn vị yếu kém, chất lượng dịch vụ thấp; các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh phải công bố công khai các chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ.

4. Đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến cố định liên tỉnh: tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh theo chế độ định kỳ và đột xuất; giám sát thực hiện nghiêm các quy định khi xe ra vào bến; kiểm tra, giám sát chặt chẽ quá trình hoạt động trên tuyến; xây dựng chế độ hậu kiểm sau khi cấp phép tuyến đối với doanh nghiệp về phương tiện và nhân lực theo định kỳ; triển khai xử lý các vi phạm (về tốc độ, về dừng, đỗ đón trả khách, phóng nhanh, vượt ẩu...) thông qua thiết bị giám sát hành trình và trên thực địa.

5. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh: tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý điều hành hoạt động vận tải tại các doanh nghiệp và công tác giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về giao thông cho đội ngũ lái xe, phụ xe; thường xuyên tổ chức các hội thi lái xe giỏi cấp toàn quốc, cấp tỉnh và cấp doanh nghiệp.

6. Tăng cường quản lý, hỗ trợ nâng cao chất lượng đối với đơn vị tham gia vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh: các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải phải ký cam kết chất lượng dịch vụ vận tải và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định, vi phạm cam kết; khuyến khích xây dựng thương hiệu doanh nghiệp theo hướng an toàn - văn minh - lịch sự; hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao chất lượng dịch vụ, đổi mới phương tiện vận tải theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản lý điều hành vận tải, giảm chi phí, xây dựng mức giá vé hợp lý; kịp thời khen thưởng, tuyên dương trên phương tiện thông tin, truyền thông đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải có tỷ lệ phản hồi tích cực cao từ hành khách.

7. Giải pháp, chính sách về thông tin, truyền thông: các bến xe khách phục vụ tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, có hệ thống biển báo đầy đủ, rõ ràng. Đối với các bến xe từ loại 2 trở lên, khuyến khích lắp đặt các bảng thông tin điện tử, lập website riêng để cung cấp thông tin rộng rãi đến với hành khách; Website của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có bến xe đi-đến phải có thông tin chi tiết về các luồng tuyến vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh (bến xe đi-đến, điểm dừng, đón trả khách, tần suất, thời gian, giá vé, đơn vị vận tải); các thông tin phản ánh về lĩnh vực vận tải hành khách tuyến cố định gửi về Sở Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tiếp nhận, xử lý; xây dựng cơ chế giám sát việc xử lý thông tin, xây dựng quy chế bảo mật thông tin đối với người cung cấp thông tin.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Vận tải

a) Thường trực, đơn đốc, tổng hợp tình hình để tham mưu cho Lãnh đạo Bộ trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch định hướng và xây dựng Quy hoạch chi tiết phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ;

b) Phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Viện Chiến lược và phát triển GTVT làm việc với các địa phương để xây dựng quy hoạch chi tiết phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Vận tải và các cơ quan có liên quan thực hiện nghiêm túc Quy hoạch định hướng, xây dựng Quy hoạch chi tiết phát triển mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh theo quy định tại Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Bộ Giao thông vận tải trước 30 tháng 3 năm 2015.

b) Hướng dẫn, đơn đốc các địa phương lập quy hoạch bến xe khách, đánh mã số bến xe khách thống nhất toàn quốc, công bố danh mục, mã số bến xe và

nguyên tắc đánh mã số tuyến cố định liên tỉnh thống nhất trên toàn quốc làm cơ sở xây dựng quy hoạch chi tiết tuyến cố định liên tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổ chức thực hiện.

3. Các Vụ có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Vụ Vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam triển khai thực hiện quy hoạch.

4. Viện Chiến lược và phát triển GTVT phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Vụ Vận tải tổ chức rà soát, làm việc với các địa phương xây dựng Quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đúng quy định.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ tình hình tại địa phương và quy hoạch định hướng, nghiên cứu đề xuất quy hoạch chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh của địa phương mình gửi Bộ Giao thông vận tải (Vụ Vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải) trước ngày 10/03/2015, riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh gửi trước ngày 20/03/2015 để tổng hợp.

b) Phối hợp với Vụ Vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải xây dựng quy hoạch chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ trong toàn quốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực thuộc Trung ương và các tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các Thủ trưởng;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu VT, V.Tài (Phong 5b).



Đinh La Thăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 34/ SY-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 01 năm 2015

Nơi nhận:

- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- K19;
- Lưu: VT (03).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



[Handwritten signature]
Lê Nhuận

TT	TT theo tỉnh	Tuyến vận tải hành khách liên tỉnh	Cự ly bình quân (km)	Lưu lượng năm 2014 (chuyến /tháng)	Lưu lượng năm 2020 (chuyến /tháng)
182	28	Bến Tre <=> Sóc Trăng	100		30
183	29	Bến Tre <=> Tây Ninh	237	165	315
184	30	Bến Tre <=> Thừa Thiên Huế	1140		15
185	31	Bến Tre <=> Trà Vinh	70		30
186	32	Bến Tre <=> Vĩnh Long	70		30
		Tỉnh Bình Định: đi và đến			
187	1	Bình Định <=> Bà Rịa - Vũng Tàu	750	20	80
188	2	Bình Định <=> Bến Tre	1430		15
189	3	Bình Định <=> Bình Dương	750	20	41
190	4	Bình Định <=> Bình Thuận	480	38	45
191	5	Bình Định <=> Đà Nẵng	265	1294	1537
192	6	Bình Định <=> Đắk Lắk	353	335	472
193	7	Bình Định <=> Đắk Nông	488	101	142
194	8	Bình Định <=> Gia Lai	226	1725	2430
195	9	Bình Định <=> Hải Dương	1067		8
196	10	Bình Định <=> Hồ Chí Minh	734	2098	4250
197	11	Bình Định <=> Khánh Hòa	258	976	1160
198	12	Bình Định <=> Kon Tum	258	1120	1578
199	13	Bình Định <=> Lâm Đồng	360	72	101
200	14	Bình Định <=> Nghệ An	780		250
201	15	Bình Định <=> Ninh Thuận	314	60	80
202	16	Bình Định <=> Phú Yên	150	100	119
203	17	Bình Định <=> Quảng Nam	265	296	352
204	18	Bình Định <=> Quảng Ngãi	174	372	442
205	19	Bình Định <=> Tây Ninh	860	21	43
206	20	Bình Định <=> Thừa Thiên Huế	405	270	392
207	21	Bình Định <=> Tiền Giang	820	36	71
		Tỉnh Bình Dương : đi và đến			
208	1	Bình Dương <=> An Giang	282	2431	4638
209	2	Bình Dương <=> Bà Rịa - Vũng Tàu	125	110	170
210	3	Bình Dương <=> Bắc Giang	1840	27	48
211	4	Bình Dương <=> Bạc Liêu	310	30	57
212	5	Bình Dương <=> Bến Tre	176	1058	2018
213	6	Bình Dương <=> Bình Định	750	20	41
214	7	Bình Dương <=> Bình Phước	145	960	1482
215	8	Bình Dương <=> Cà Mau	365	446	843
216	9	Bình Dương <=> Cần Thơ	215	916	1731
217	10	Bình Dương <=> Đồng Nai	60	60	93
218	11	Bình Dương <=> Đồng Tháp	200	915	1729